TÁC ĐỘNG CỦA TRÌNH ĐỘ QUẢN TRỊ TỚI HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Ngô Thị Minh*

Bài viết nghiên cứu tác động về trình độ của nhà quản trị đến hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội, gồm: (1) học vấn và kiến thức chuyên môn, (2) kinh nghiệm quản lý, (3) năng lực lãnh đạo và quản trị nhân sự, (4) kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định, (5) khả năng đổi mới và ứng dụng công nghệ, và (6) năng lực hội nhập quốc tế. Nghiên cứu khảo sát 350 DNNVV trên địa bàn Thành phố Hà Nội, áp dụng phân tích hồi quy đa biến để kiểm định giả thuyết. Kết quả cho thấy, các yếu tố về học vấn và kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm quản lý, năng lực lãnh đạo và quản trị nhân sự, và ứng dụng công nghệ có tác động tích cực đến lợi nhuận, hiệu suất sử dụng vốn và khả năng sinh lời. Từ đó, đề xuất hàm ý nhằm nâng cao năng lực đội ngũ quản trị trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

• Từ khóa: *trình độ quản trị, hiệu quả tài chính, doanh nghiệp nhỏ và vừa, thành phố Hà Nội.*

The article studies the impact of managers' qualifications on financial performance in small and medium-sized enterprises in Hanoi, including: (1) education and professional knowledge, (2) management experience, (3) leadership and human resource management capacity, (4) financial management and decision-making skills, (5) innovation and technology application capacity, and (6) international integration capacity. The study surveyed 350 SMEs in Hanoi, applying multivariate regression analysis to test the hypothesis. The results show that factors of education and professional knowledge, management experience, leadership and human resource management capacity, and technology application have a positive impact on profits, capital efficiency and profitability. From there, implications are proposed to improve the capacity of the management team in the context of global integration and competition.

• Key words: *management level, financial efficiency, small and medium enterprises, Hanoi city.*

Ngày nhận bài: 01/6/2025
Ngày gửi phản biện: 05/9/2025
Ngày duyệt đăng: 21/12/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i303.19

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, các DNNVV đã trở thành một mắt xích quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Nếu như trước đây, nghiên cứu về hiệu quả tài chính chủ yếu tập trung vào các yếu tố bên ngoài như thị trường, chính sách, cơ sở hạ tầng hay công nghệ, thì hiện nay ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy năng lực và trình độ của nhà quản trị giữ vai trò then chốt trong việc quyết định sự thành công tài chính của doanh nghiệp. Nhà quản trị không chỉ là người hoạch định chiến lược, mà còn trực tiếp ảnh hưởng đến việc sử dụng nguồn lực, quản lý chi phí, điều phối nhân sự và khai thác cơ hội kinh doanh. Nhiều nghiên cứu trong nước và quốc tế đã thực hiện đánh giá tác động của trình độ quản lý của nhà quản trị tới hiệu quả tài chính nói riêng và tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nói chung, trong đó có các doanh nghiệp logicstics.

Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế và trong nước mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu mối quan hệ giữa trình độ quản trị và hiệu quả tài chính dựa trên khía cạnh xem xét ảnh hưởng của các nhân tố như tuổi tác, giới tính, trình độ học vấn, quốc tịch tới hiệu quả doanh nhiệp trong lĩnh vực sản xuất hoặc các ngành công nghiệp lớn. Các nghiên cứu chưa phân tích một cách toàn diện các khía cạnh trình độ quản trị như: học vấn và kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm quản lý, năng lực lãnh đạo và quản trị nhân sự, kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định, khả năng đổi mới và ứng dụng công nghệ, năng lực hội nhập quốc tế tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp logistics ở Việt Nam nói chung và ở địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng. Do đó, nghiên cứu này tập trung làm rõ tác động trình độ quản trị tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp logistics trên địa bàn Thành Phố Hà Nội trên các khía cạnh: học vấn và kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm quản lý, năng lực lãnh đạo và quản trị nhân sự, kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định, khả năng đổi mới và ứng dụng công nghệ, năng lực hội nhập quốc tế.

** Trường Đại học Công nghệ Đông Á; email: minhnt@eaut.edu.vn*

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

**** Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Hiệu quả tài chính là chỉ số quan trọng phản ánh năng lực sử dụng và phân bổ nguồn lực của doanh nghiệp, thể hiện mức độ đạt được các mục tiêu tài chính thông qua khả năng tạo lợi nhuận và kiểm soát chi phí. Các thước đo được sử dụng phổ biến, tỷ suất lợi nhuận là nhóm chỉ tiêu được ứng dụng rộng rãi nhất, bao gồm: tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) (Atılgan, 2022). Trong đó, ROA được xem là chỉ tiêu phản ánh toàn diện hiệu quả chung của nhà quản trị trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận, thể hiện khả năng chuyển hóa tài sản thành lợi nhuận của doanh nghiệp. ROA càng cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng tài sản càng hiệu quả, từ đó phản ánh năng lực điều hành tài chính tích cực của nhà quản trị. Bên cạnh đó, ROE cũng là một chỉ tiêu quan trọng được nhiều nghiên cứu sử dụng song song với ROA trong việc đánh giá hiệu quả tài chính doanh nghiệp. ROE phản ánh khả năng sinh lời từ nguồn vốn của chủ sở hữu. Nghiên cứu của Rahman và cộng sự (2021) đã kiểm định tác động của các đặc điểm hội đồng quản trị - bao gồm tiền lương, trình độ học vấn và kinh nghiệm - đối với hiệu quả tài chính doanh nghiệp được đo lường bằng ROA và ROE. Tương tự, Torre và cộng sự (2021) cũng cho thấy ROA và ROE là hai chỉ tiêu bổ trợ lẫn nhau, giúp đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động tài chính ở cấp độ doanh nghiệp.

Tổng quan tài liệu cho thấy, các chỉ số ROA, ROE và ROS là ba công cụ đo lường hiệu quả tài chính được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau, từ sản xuất đến dịch vụ.

Trình độ quản trị của nhà quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong DNNVV, nhà quản trị thường là chủ doanh nghiệp hoặc nhóm cổ đông chủ chốt, đồng thời là người hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện và trực tiếp ra các quyết định tài chính quan trọng. Vì vậy, trình độ quản trị của nhà quản trị có thể được xem là yếu tố cốt lõi chi phối cách thức doanh nghiệp huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực khác, từ đó tác động sâu sắc đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Trình độ quản trị trong nghiên cứu này được tiếp cận trên sáu khía cạnh có mối liên hệ chặt chẽ và bổ trợ lẫn nhau. Cụ thể là:

Thứ nhất, học vấn và kiến thức chuyên môn phản ánh nền tảng vốn nhân lực chính quy của nhà quản trị. Nền tảng học vấn tốt, giúp nhà quản trị nâng cao khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin, hiểu đúng bản chất các vấn đề tài chính và thị trường, từ đó nâng cao chất lượng phân tích và ra quyết định.

Thứ hai, kinh nghiệm quản lý, giúp nhà quản trị hiểu rõ đặc thù ngành nghề, nhận diện sớm rủi ro, dự báo được những hệ quả tiềm ẩn của các quyết định tài chính, và lựa chọn được các phương án giải quyết phù hợp khi thị trường biến động.

Thứ ba, năng lực lãnh đạo và quản trị nhân sự phản ánh khả năng của nhà quản trị trong việc xây dựng tầm nhìn, định hướng chiến lược, thiết lập văn hóa doanh nghiệp, tổ chức bộ máy và quản lý con người. Một nhà quản trị có năng lực lãnh đạo tốt sẽ biết cách truyền cảm hứng, gắn kết và phát huy tối đa năng lực của đội ngũ, từ đó nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sai lỗi, cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ…

Thứ tư, kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định là khía cạnh gắn trực tiếp nhất với hiệu quả tài chính. Khía cạnh này bao gồm khả năng đọc hiểu và phân tích báo cáo tài chính, lập kế hoạch ngân sách, quản trị dòng tiền, đánh giá hiệu quả dự án đầu tư, lựa chọn cấu trúc vốn và sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức độ phù hợp…

Thứ năm, khả năng đổi mới và ứng dụng công nghệ thể hiện thái độ và năng lực của nhà quản trị trong việc tiếp nhận, lựa chọn và triển khai các giải pháp công nghệ mới vào hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý. Ứng dụng công nghệ số, giúp doanh nghiệp tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu suất sử dụng nguồn lực, mở rộng thị trường và cải thiện chất lượng phục vụ khách hàng, từ đó tác động rõ nét đến hiệu quả tài chính.

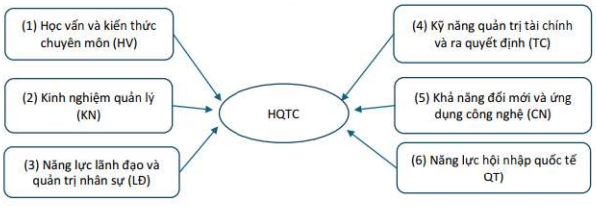
Thứ sáu, năng lực hội nhập quốc tế tốt cho phép doanh nghiệp tiếp cận các thị trường mới, khai thác nguồn khách hàng, vốn và công nghệ từ bên ngoài, đồng thời học hỏi được các mô hình quản trị tiên tiến. Điều này giúp đa dạng hóa nguồn doanh thu, nâng cao biên lợi nhuận, giảm phụ thuộc vào một thị trường duy nhất, qua đó cải thiện hiệu quả tài chính trong trung và dài hạn.

Có thể thấy, sáu khía cạnh nêu trên không tồn tại tách biệt mà đan xen, tác động lẫn nhau, cùng cấu thành nên trình độ quản trị của nhà quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đây là nguồn lực có khả năng tạo lập và duy trì lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết, nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu về đánh giá tác động của trình độ quản trị tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp logictics DNNVV trên địa bàn Thành Phố Hà Nội. được thể hiện qua hình sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Phương trình của mô hình được xây dựng như sau:

$$QTRR = \beta_0 + \beta_1*HV + \beta_2*KN + \beta_3*LĐ + \beta_4*TC + \beta_5*CN + \beta_6*QT + e_i$$

Biến độc lập và biến phụ thuộc được đo lường thông qua bảng sau:

Bảng 1. Tổng hợp các biến nghiên cứu

Biến số	Ký hiệu	Số biến quan sát	Dấu tương tác
Hiệu quả tài chính	HQTC	3	Phụ thuộc
Học vấn và kiến thức chuyên môn	HV	5	+
Kinh nghiệm quản lý	KN	4	+
Năng lực lãnh đạo và quản trị nhân sự	LĐ	5	+
Kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định	TC	5	+
Khả năng đổi mới và ứng dụng công nghệ	CN	4	+
Năng lực hội nhập quốc tế	QT	4	+

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá tác động của trình độ quản trị đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi đối với nhà quản lý tại 350 DNNVV trên địa bàn Thành phố Hà Nội, với 30 câu hỏi khảo sát. Thang đo các biến được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết và kế thừa từ các nghiên cứu trước, đo lường bằng thang Likert 5 mức. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0 thực hiện kiểm định độ tin cậy của các nhóm biến quan sát thông qua hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định mỗi quan hệ tương quan giữa các biến quan sát. Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, trong đó hiệu quả tài chính là biến phụ thuộc và sáu khía cạnh trình độ quản trị là biến độc lập. Các biến kiểm soát như quy mô, tuổi doanh nghiệp và lĩnh vực hoạt động được đưa vào nhằm đảm bảo tính chính xác của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Số liệu trình bày tại bảng 2 cho thấy, toàn bộ thang đo sử dụng trong nghiên cứu có hệ số Cronbch's Alpha > 0.7 điều này phản ánh các biến trong các thang đo đều có tính nhất quán cao, các biến thành phần trong thang đo là phù hợp và đạt yêu cầu về độ tin cậy, các thang đo được sử dụng để tiến hành các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo

STT	Thành phần	Biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Học vấn và kiến thức chuyên môn	HV1, HV2, HV3, HV4, HV5	.978
2	Kinh nghiệm quản lý	KN1, KN 2, KN 3, KN 4	.926
3	Năng lực lãnh đạo và quản trị nhân sự	LĐ1, LĐ2, LĐ3, LĐ4, LĐ5	.971
4	Kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định	TC1, TC2, TC3, TC4, TC5	.910
5	Khả năng đổi mới và ứng dụng công nghệ	CN1, CN2, CN3, CN4	.967
6	Năng lực hội nhập quốc tế	QT1, QT2, QT3, QT4	.805
7	Hiệu quả tài chính	HQTC1, HQTC2, HQTC3	.910

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Tác giả tiếp tục sử dụng phần mềm SPSS để thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA để loại bỏ các biến không phù hợp. Kết quả thu được như sau:

Bảng 3. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Hệ số KMO.		.916
Mô hình kiểm tra Bartlett	Giá trị Chi-bình phương	5894.687
	Bậc tự do	435
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Số liệu trình bày tại bảng 3 cho thấy, hệ số KMO là 0.916, vượt ngưỡng tối thiểu 0.7 theo khuyến nghị của Kaiser (1974), cho thấy các biến độc lập có mức độ tương quan mạnh. Các biến được sử dụng để thực hiện phân tích nhân tố. Kết quả cho biết kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có giá trị Chi-Square là 5894.687 với 435 bậc tự do và mức ý nghĩa thống kê Sig. = 0.000 (< 0.05), với giá trị Sig. nhỏ hơn 0.05 có thể kết luận rằng giữa các biến quan sát có mối liên hệ tuyến tính, đáp ứng điều kiện cần thiết để áp dụng phương pháp phân tích nhân tố.

Kết quả của bảng cho thấy dữ liệu nghiên cứu hoàn toàn phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 4. Kết quả tổng phương sai

Thành phần	Giá trị Eigenvalues			Trích xuất tổng của tải trọng bình phương			Tổng bình phương trọng số sau khi xoay		
	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %
1	6.152	23.069	23.069	6.152	23.069	23.069	6.042	22.215	22.215
2	5.131	20.035	41.131	5.131	20.035	41.131	4.728	16.378	40.186
3	4.346	15.632	60.652	4.346	15.632	60.652	4.148	16.297	56.762
4	3.128	12.478	71.381	3.128	12.478	71.381	3.248	13.159	71.083
5	2.356	10.185	84.046	2.356	10.185	84.046	3.102	11.982	84.046

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Số liệu tại bảng 4 cho thấy, có 5 nhân tố được rút trích với tổng phương sai giải thích được 84.046% và mỗi nhân tố đều có Eigenvalue > 1 đáp ứng tiêu chí của Kaiser (1960). Kết quả của bảng 4 cho thấy các thang đo trong nghiên cứu có cấu trúc nhân tố rõ ràng, phù hợp để sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

Bảng 5. Ma trận xoay (Rotated Component Matrix[a])

	Các nhân tố						
	1	2	3	4	5	Nhân tố khám phá	Ký hiệu
HV 1	.941					Học vấn và kiến thức chuyên môn	HV
HV 2	.932						
HV 3	.921						
HV 4	.913						
HV 5	.902						
KN 1		.911				Kinh nghiệm quản lý	KN
KN 2		.921					
KN 3		.938					
KN 4		.926					
LĐ 1			.902			Năng lực lãnh đạo và quản trị nhân sự	LĐ
LĐ 2			.904				
LĐ 3			.883				
LĐ 4			.818				
LĐ 5			.815				
TC 1				.947		Kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định	TC
TC 2				.938			
TC 3				.926			
TC 4				.935			
TC 5				.918			

	Các nhân tố						
	1	2	3	4	5	Nhân tố khám phá	Ký hiệu
CN 1					.914	Khả năng đổi mới và ứng dụng công nghệ	CN
CN 2					.902		
CN 3					.862		
CN 4					.802		

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Số liệu trình bày tại bảng 5 cho thấy, bằng phương pháp xoay Promax được sử dụng trong phân tích nhân tố đã trích xuất thành công 5 nhân tố với các biến quan sát có hệ số tải nhân tố đều vượt ngưỡng 0.7, phản ánh mức độ hội tụ cao. Các biến quan sát được nhóm vào các nhân tố một cách rõ ràng, không xảy ra hiện tượng tải chéo đáng kể, khẳng định tính phân biệt giữa các nhóm nhân tố.

Phân tích hồi quy tuyến tính

Phân tích hồi quy là một phân tích thống kê để xác định các biến độc lập quy định các biến phụ thuộc như thế nào. Có bảng kết quả phân tích hồi quy như sau:

Bảng 6. Tổng hợp kết quả mô hình

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước tính	Durbin-Watson
1	.862[a]	.642	.629	.51264	2.157

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy R^2 hiệu chỉnh bằng 0.629, nghĩa là các biến đại diện cho trình độ quản trị của nhà quản lý doanh nghiệp đã giải thích được 62,9% sự biến thiên của hiệu quả tài chính, còn lại 37,1% là do ảnh hưởng của các biến bên ngoài mô hình.

Bảng 7. Mức độ phù hợp của mô hình - Phân tích ANOVA

Mẫu		Tổng bình phương sai số	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
1	Hồi quy	73.363	5	14.672	77.629	.000[b]
	Phần dư	60.457	320	.189		
	Tổng	133.820	325			

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Kiểm định F trong bảng 7 cho thấy, giá trị Sig. là .000[b] nhỏ hơn 0.005, có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng là phù hợp. Điều này đồng nghĩa với việc 5 khía cạnh của trình độ quản trị đều có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Giả thuyết ban đầu đưa ra là hoàn toàn phù hợp.

Tiến hành kiểm tra hiện tượng đa công tuyến, kết quả thu được như sau:

Bảng 8. Kết quả phân tích hồi quy đa cộng tuyến

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	(Constant)	.350	.120		2.917	.003		
	HV	.212	.040	.250	5.300	.000	.610	1.639
	KN	.161	.044	.180	3.659	.000	.585	1.709
	LĐ	.109	.038	.220	2.868	.004	.560	1.786
	TC	.228	.041	.260	5.561	.000	.625	1.600
	CN	.137	.048	.174	2.854	.004	.595	1.681

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0

Dựa vào bảng 8, giá trị VIF của các biến trong mô hình đều nằm trong khoảng từ 1.600 đến 1.786 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến.

Dựa vào giá trị Sig. của các biến cho thấy các biến học vấn và kiến thức chuyên môn (HV); kinh nghiệm quản lý (KN); năng lực lãnh đạo và quản trị nhân sự (LĐ), kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định (TC), khả năng đổi mới và ứng dụng công nghệ (CN) đều có ý nghĩa thống kê. Khi đó phương trình hồi quy chuẩn hóa được viết như sau:

$$HQTC = 0.250*HV + 0.180*KN + 0.220*LĐ + 0.260*TC + 0.174*CN + e_i$$

5. Kết luận và khuyến nghị

Phương trình hồi quy cho biết: biến kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định (TC) có tác động mạnh nhất với hệ số Beta chuẩn hóa 0.260 (t = 5.561; Sig. = 0.000). Tiếp theo là học vấn và kiến thức chuyên môn (HV) với Beta = 0.250 (t = 5.300; Sig. = 0.000), và năng lực lãnh đạo và quản trị nhân sự (LĐ) với Beta = 0.220 (t = 2.868; Sig. = 0.004). Các biến còn lại gồm kinh nghiệm quản lý (KN), khả năng đổi mới và ứng dụng công nghệ (CN) đều có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Điều này, cho thấy để nâng cao hiệu quả tài chính của DNNVV trên địa bàn Thành phố Hà Nội cần thực hiện tốt một số vấn đề sau:

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần thiết phải nâng cao kỹ năng quản trị tài chính và kỹ năng ra quyết định, nâng cao trình độ học vấn và năng lực lãnh đạo cho các nhà quản trị trong doanh nghiệp. Theo đó, các nhà quản trị trong doanh nghiệp phải thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh và phân tích tài chính để nâng cao kỹ năng xử lý dữ liệu trong quá ra quyết định kinh doanh;

Thứ hai, nâng cao năng lực lãnh đạo và khả năng quản trị nhân sự cũng như khả năng điều hành quá trình sản xuất kinh doanh thông qua việc xây dựng được định hướng chiến lược hoạt động của doanh nghiệp, thiết lập văn hóa doanh nghiệp, xây dựng quy chế đạo đức, trách nhiệm doanh nghiệp; tổ chức bộ máy khoa học, phù hợp với điều kiện thực tế để nâng cao năng suất lao động nhằm nâng cao hiệu quả tài chính;

Thứ ba, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, đổi mới công nghệ, trang thiết bị hiện đại, phục vụ sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tài liệu tham khảo:

Atılgan, Ö. (2022). Family Business Institutionalisation. Journal of East European Management Studies, 26(1), 147-176. DOI: 10.5771/0949-6181-2021-1-147

Herni Kurniawati1 Henny Henny (2021). The Influence of Gender, Nation, Education, and Age of Board Members on the Company's Financial Performance. https://www.atlantis-press.com/proceedings/icebsh-21/articles*

Rahman, H. U., Khan, S., & Zahid, M. (2021). Do directors' compensation, education and experience affect firm financial performance? An evidence from the textile industry of Pakistan. Journal of Managerial Sciences, 15(1), 101-114.

Nguyễn Thị Minh Kiều, Nguyễn Thị Hồng Huệ (2013), Ảnh hưởng của quản trị tài chính đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, Tạp chí khoa học của trường đại học Mở TP Hồ Chí Minh, số 8 (3) 2013.

Lê Thị Mỹ Phương (2018), Tác động của quản trị tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khóa Việt Nam, Luận án tiến sỹ